

Số: 06/ICV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý IV/2023
lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng
kỳ năm trước và LNST chuyển từ lỗ ở quý
IV/2022 sang lãi ở quý IV/2023.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý IV/2023 lãi và LNST quý IV/2023 chênh lệch trên 10% so với LNST quý IV/2022, đồng thời LNST chuyển từ lỗ quý IV/2022 sang lãi ở quý IV/2023 như sau:

Quý IV/2023, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có hiệu quả hơn quý IV/2023. Cụ thể:

- Lãi vay phải trả quý IV/2023 giảm hơn rất nhiều so với lãi vay phải trả của quý IV/2022.

- Công ty cũng tiết giảm được chi phí sản xuất kinh doanh trong quý IV/2023 so với quý IV/2022.

- Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn là đơn vị đã khẳng định được thương hiệu xi măng Sài Sơn và Nam Sơn trên thị trường, Công ty đã tìm mọi giải pháp tiết kiệm chi phí trong sản xuất, giảm giá bán để bán hết sản phẩm, tăng độ phủ trên thị trường, đảm bảo ổn định đời sống cho người lao động, nộp ngân sách nhà nước.

Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý IV/2023 lãi và chênh lệch trên 10% so với Quý IV/2022 đồng thời LNST chuyển từ lỗ quý IV/2022 sang lãi ở quý IV/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN


PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN TRÍ CHUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

DVT: VND

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)-110+120+130+140+150	100		251.436.680.754	333.048.071.505
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>8.641.318.124</i>	<i>13.892.024.567</i>
1, Tiền	111	3	8.641.318.124	13.892.024.567
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>10.000.000</i>
1, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	10.000.000
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>44.322.528.513</i>	<i>142.658.076.693</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.773.206.660	124.446.984.208
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.357.780.697	18.977.666.487
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	840.789.136	882.673.978
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.649.247.980)	(1.649.247.980)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>183.091.012.371</i>	<i>141.519.372.253</i>
1, Hàng tồn kho	141		183.091.012.371	141.519.372.253
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>15.381.821.746</i>	<i>34.968.597.992</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.377.791.456	8.807.973.204
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.004.030.290	26.160.624.788
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16		0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)-210+220+230+240+250+260)	200		1.544.138.811.406	1.646.526.830.763
<i>I - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.365.058.172.998</i>	<i>1.435.826.705.640</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.365.058.172.998	1.435.826.705.640
Nguyên giá	222		2.045.549.965.083	2.019.494.356.580
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-680.491.792.085	-583.667.650.940
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-152.715.000	-152.715.000
<i>II - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>6.264.091.323</i>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	6.264.091.323
<i>III - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>8</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0
IV- Tài sản dài hạn khác	260		179.080.638.408	204.436.033.800
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	179.080.638.408	204.436.033.800
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.795.575.492.160	1.979.574.902.268
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.114.649.457.187	1.506.163.097.988
I- Nợ ngắn hạn	310		749.651.307.382	826.777.379.075
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	116.177.807.120	98.270.454.966
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.005.268.791	1.300.179.150
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	9.435.314.764	12.016.832.177
4, Phải trả người lao động	314		4.462.437.041	4.537.017.641
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.997.844.269	18.065.073.330
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		1.509.676.589	877.062.035
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	570.062.958.808	691.710.759.776
II - Nợ dài hạn	330		364.998.149.805	679.385.718.913
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	50.254.920.029	0
3, Chi phí phải trả dài hạn	333	14	9.962.183.711	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	304.781.046.065	679.385.718.913
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		680.926.034.973	473.411.804.280
I- Vốn chủ sở hữu	410	14	680.926.034.973	473.411.804.280
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		578.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		578.390.000.000	378.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.405.713.000	7.650.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.745.052.159	27.985.821.466
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		27.985.821.466	23.339.482.437
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.759.230.693	4.646.339.029
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.795.575.492.160	1.979.574.902.268

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P.giám đốc công ty



Phạm Tiến Hiếu



Vương Thị Bích Ngọc



Nguyễn Trí Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	323.473.536.613	451.486.792.832	1.177.335.692.633	1.200.141.215.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		439.023.168	324.240.742	949.334.290	491.138.890
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		323.034.513.445	451.162.552.090	1.176.386.358.343	1.199.650.076.642
4. Giá vốn hàng bán	11	19	278.844.436.690	402.749.847.260	1.021.978.990.286	1.014.605.453.442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.190.076.755	48.412.704.830	154.407.368.057	185.044.623.200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.829.711	10.038.179	209.216.033	62.894.794
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	22.324.869.009	33.381.344.097	93.238.418.915	116.925.400.428
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		21.408.964.309	32.982.966.303	91.910.714.700	115.805.243.168
8. Chi phí bán hàng	25		2.369.646.663	1.336.997.330	8.591.801.903	11.960.428.929
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.858.580.254	9.808.091.971	35.560.028.418	37.711.800.896
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.638.810.540	3.896.309.611	17.226.334.854	18.599.887.741
11. Các khoản thu nhập khác	31		0	6.100.000	307.349.225	15.797.000
12. Chi phí khác	32		0	38.163.071	339.204.622	813.627.273
13. Lợi nhuận khác	40		0	-32.063.071	-31.855.397	-797.830.273
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		10.638.810.540	3.864.246.540	17.194.479.457	17.712.057.468
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	8.017.840.793	10.013.625.263	9.435.248.764	12.905.136.948
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.620.969.747	-6.149.378.723	7.759.230.693	4.806.920.520
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		45	-163	134	127

Người lập biểu



Phạm Tiên Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

P. giám đốc công ty



Nguyễn Trí Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		17.194.479.457	17.712.057.468
2.Điều chỉnh cho các khoản			190.554.697.342	214.627.127.520
- Khấu hao tài sản cố định	02		98.853.198.675	97.764.621.886
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(209.216.033)	(62.894.794)
- Chi phí lãi vay	06		91.910.714.700	116.925.400.428
3.Lợi nhuận từ HDKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		207.749.176.799	232.339.184.988
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		117.922.324.426	(93.270.226.089)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(41.571.640.118)	65.446.235.642
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		391.513.640.801	58.437.839.874
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.430.181.748	(7.920.055.766)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(91.910.714.700)	(116.925.400.428)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(127.616.163.176)	(217.595.780.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		461.516.805.780	(79.488.202.257)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		29.484.961.593	74.365.778.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.484.961.593	74.365.778.672
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		1.047.499.647.539	1.261.136.590.964
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.543.752.121.355)	(1.244.072.218.642)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(496.252.473.816)	17.064.372.322
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.250.706.443)	11.941.948.737
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.892.024.567	1.960.075.830
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	8.641.318.124	13.902.024.567

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu


Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng


Vương Thị Bích Ngọc

Phó GD công ty


Nguyễn Trí Chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 578.390.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 57.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 9 ngày 27 tháng 02 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ưu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do án dùng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vểu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	273.122.767	429.091.327
Tiền gửi ngân hàng	8.368.195.357	13.462.933.240
	8.641.318.124	13.892.024.567

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	40.789.136	82.673.978
- Phải thu khác	-	-
	840.789.136	882.673.978

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	156.413.712.847	125.469.505.243
Công cụ, dụng cụ	681.699.128	246.909.723
Hàng hóa	-	-
Thành phẩm	25.995.600.396	15.802.957.287
	183.091.012.371	141.519.372.253

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả;
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm;
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	3.377.791.456	8.807.973.204
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	<u>3.377.791.456</u>	<u>8.807.973.204</u>
Dài hạn		
Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII	177.794.451.087	204.436.033.800
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.286.187.321	-
	<u>179.080.638.408</u>	<u>204.436.033.800</u>

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty C-hope	16.537.775.000	29.855.406.726
Công ty TNHH đầu tư VAWa Việt nam	2.152.634.400	5.388.236.250
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	27.829.126.100	
Công ty CP đầu tư Hoàng Đạt		3.714.078.111
Các đối tượng khác	69.658.271.620	59.312.733.879
Phải trả dài hạn	50.254.920.029	
	<u>166.432.727.149</u>	<u>98.270.454.966</u>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.016.768.577	9.435.248.764	12.016.768.577	9.435.248.764
Thuế thu nhập cá nhân	0			0
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	63.600	841.200	838.800	66.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.851.195.020	1.851.195.020	0
Thuế, lệ phí khác		554.895.964	554.895.964	0
	<u>12.016.832.177</u>	<u>11.842.180.948</u>	<u>14.423.698.361</u>	<u>9.435.314.764</u>

6. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	672.688.510.218	1.326.005.071.935	19.549.513.830	761.970.597	489.290.000	2.019.494.356.580
Số tăng trong kỳ	18.062.994.591	240.000.000	11.181.967.002	-	-	29.484.961.593
- Mua sắm mới	18.062.994.591	240.000.000	11.181.967.002	-	-	29.484.961.593
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	3.429.353.090	-	-	3.429.353.090
- Chuyển sang BDSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.429.353.090	-	-	3.429.353.090
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	690.751.504.809	1.326.245.071.935	27.302.127.742	761.970.597	489.290.000	2.045.549.965.083
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	170.534.540.338	401.364.311.578	10.709.384.477	737.470.591	321.943.956	583.667.650.940
Số tăng trong kỳ	28.340.345.425	67.128.520.067	3.355.446.519	6.999.996	21.886.668	98.853.198.675
- Trích khấu hao	28.340.345.425	67.128.520.067	3.355.446.519	6.999.996	21.886.668	98.853.198.675
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	2.029.057.534	-	-	2.029.057.534
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	2.029.057.534	-	-	2.029.057.534
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	198.874.885.763	468.492.831.645	12.035.773.462	744.470.587	343.830.624	680.491.792.081
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	502.153.969.880	924.640.760.357	8.840.129.353	24.500.006	167.346.044	1.435.826.705.640
Tại ngày cuối kỳ	491.876.619.046	857.752.240.290	15.266.354.280	17.500.010	145.459.376	1.365.058.173.002

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2023	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2023
Vay ngắn hạn	570.062.958.808	749.826.575.531	871.474.376.499	691.710.759.776
- Vay ngắn hạn	461.564.547.808	724.045.824.001	604.051.417.118	341.570.140.925
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	194.789.430.204	237.605.691.759	242.510.840.928	199.694.579.373
Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long	52.206.559.751	124.024.481.464	107.575.005.544	35.757.083.831
Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam	59.379.615.001	149.846.122.206	147.226.293.210	56.759.786.005
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	49.261.725.135	98.639.810.855	98.736.777.436	49.358.691.716
Ngân hàng Ocebambank cn Nguyễn Văn Lộc	105.927.217.717	113.929.717.717	8.002.500.000	
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	9.400.000	0		9.400.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	108.489.011.000	25.780.751.530	267.422.959.381	350.131.218.851
Ngân hàng Sài Gòn thương tình CN thủ đô	3.066.000.000	2.336.000.000	2.044.000.000	2.774.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây	0		211.750.000	211.750.000
Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây	105.423.011.000	34.497.159.294	192.609.777.145	263.535.628.851
Ngân hàng SHB Hà Nam	0	-11.052.407.764	72.557.432.236	83.609.840.000
Vay dài hạn	304.781.046.065	297.673.072.008	672.277.744.856	679.385.718.913
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	0		105.875.010	105.875.010
Ngân hàng Sài Gòn thương tín CN thủ đô	0		3.066.000.000	3.066.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nam	56.212.592.236	48.277.432.236	48.277.432.236	56.212.592.236
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	14.633.583.954	134.390.213.162	277.690.000.000	157.933.370.792
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long	80.652.906.849		162.700.000.000	243.352.906.849
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	153.281.963.026	115.005.426.610	180.438.437.610	218.714.974.026
Tổng	874.844.004.873	1.047.499.647.539	1.543.752.121.355	1.371.096.478.689

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	27.985.821.466	473.411.804.280
Tăng vốn trong kỳ này	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.759.230.693	7.759.230.693
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	245.000.000	-	-	-	245.000.000
Số dư cuối kỳ này	578.390.000.000	7.405.713.000	59.383.458.551	1.811.263	35.745.052.159	680.926.034.973

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	578.390.000.000	100,00%	378.390.000.000
Cộng	100%	578.390.000.000	100%	378.390.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2023 VND	2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	578.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	200.000.000.000	
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	578.390.000.000	378.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.839.000	37.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.331.543.932	3.331.543.932
Cộng	3.331.543.932	3.331.543.932

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.176.386.358.343	1.199.650.076.642
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	1.176.386.358.343	1.199.650.076.642
	1.176.386.358.343	1.199.650.076.642

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.021.978.990.286	1.014.605.453.442
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	1.021.978.990.286	1.014.605.453.442
	1.021.978.990.286	1.014.605.453.442

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	209.216.033	62.894.794
	209.216.033	62.894.794

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	91.910.714.700	115.805.243.168
	91.910.714.700	115.805.243.168

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1.048.240.000	647.639.461
Chi phí khác bằng tiền	7.543.561.903	11.312.789.468
Cộng	8.591.801.903	11.960.428.929

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.753.796	183.746.166
Chi phí nhân công	5.855.404.460	6.620.923.881

Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.898.356.753	2.745.026.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.524.387	338.576.900
Chi phí khác bằng tiền	26.187.989.022	28.390.431.357
Cộng	35.560.028.418	38.278.704.613

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.403.974.050.080	1.135.171.985.803
Chi phí nhân công	30.575.734.822	46.881.386.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.359.355.182	124.998.110.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.218.323.500	217.605.921.340
Chi phí khác bằng tiền	8.293.395.765	7.304.309.763
Cộng	1.694.420.859.349	1.531.961.713.786

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.194.479.457	17.712.057.468
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	29.981.764.364	46.813.627.273
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	47.176.243.821	64.525.684.741
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	47.176.243.821	64.525.684.741
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.435.248.764	12.905.136.948
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	9.435.248.764	12.905.136.948

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Hà nội ngày 19 tháng 01 năm 2024

Phó giám đốc



Nguyễn Trí Chung